Thang máy Arise Robust

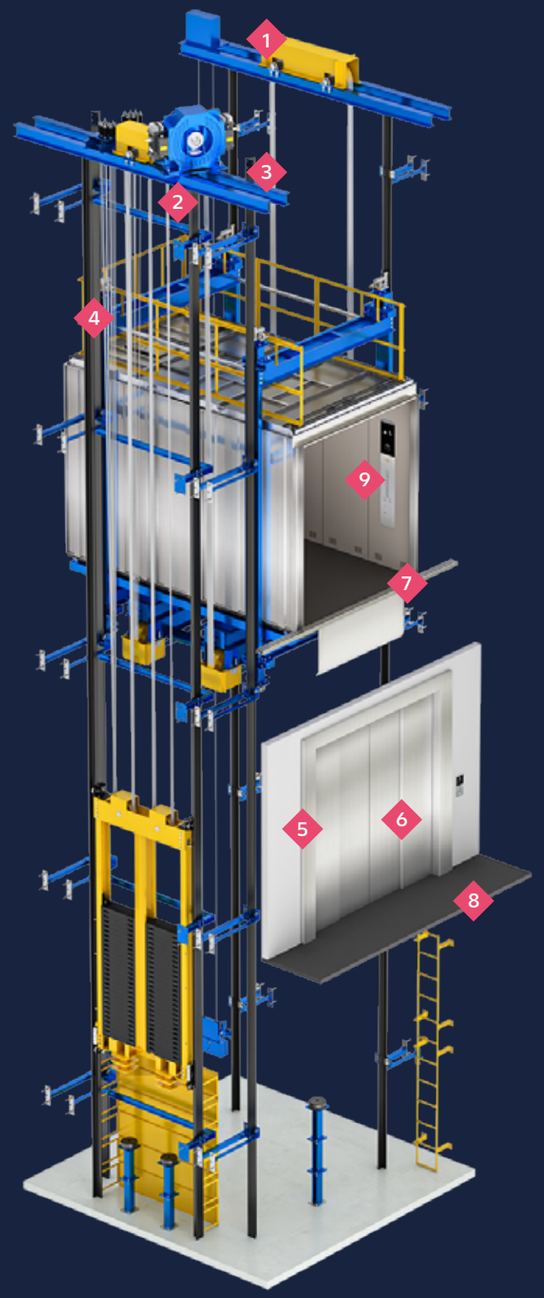
Giải pháp thang máy dùng cáp thép của chúng tôi, mang lại công suất, tốc độ và hành trình di chuyển cao hơn. Sản phẩm này phù hợp nhất cho các công trình hạ tầng nơi tối ưu không gian không phải là yêu cầu then chốt.

TẢI TRỌNG: 2 – 5TN

1. **KHÔNG CẦN PHÒNG MÁY**
2. **MÁY KÉO KHÔNG HỘP SỐ**
3. **MÁY VÀ HỆ THỐNG TRUYỀN ĐỘNG NẰM TRONG TRỤC THANG**

CÁC PHỤ KIỆN THÔNG DỤNG:

4. **HỆ THỐNG DÂY CÁP**
5. **CỬA RỘNG VÀ CHẮC CHẮN**
6. **CỬA MỞ Ở GIỮA**
7. **HỆ CỬA VÀ THANH DẪN ĐƯỢC GIA CỐ**
8. **SÀN PHÒNG THANG VÀ KẾT CẤU ĐƯỢC GIA CỐ**
9. **HOẠT ĐỘNG CỨU HỘ TỰ ĐỘNG**



Arise Robust có sẵn cho cả hai loại MR và MRL





Thang máy Arise Robust

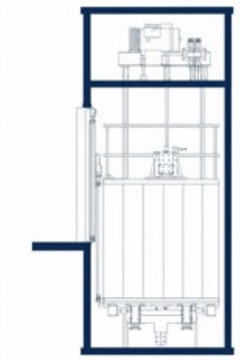
THÔNG SỐ KỸ THUẬT VÀ KÍCH THƯỚC CHÍNH

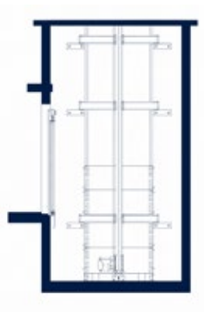
Thông số kỹ thuật

Arise Robust MR (EN81-20)																												
Tải trọng định mức (kg)	2000		3000		4000				5100								6000								10000			
Chiều rộng cabin (mm)	1700	1700	2000	2000	2000				2400								2600								2850			
Chiều sâu cabin (mm)	2300	2200	2700	2700	3600				3600								3800								5600			
Chiều cao cabin CRH (mm)	2200		2500		2500				2500								2500								2500			
Lối vào cabin	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2
K (Chiều cao khoảng vượt) (mm)	4500		4800		4800				5000		5200		5300		5400		5200				5300		5400		5400			
S (Hố pit tiêu chuẩn) (mm)	1350		1500		1350		1500		1350		1500		2050		2050		1800		1850		2050		2050		1800		1850	
Chiều rộng hố thang (mm)	2750		3550		3450				3950								4200								4500			
Chiều sâu hố thang (mm)	2850		3150	3192	4050	4092	4050	4092	4050	4092	4050	4092	4050	4092	4050	4092	4300	4462	4300	4462	4300	4462	4300	4462	6100	6262	6100	6262
Kích thước cửa mở (OP)	1500	1500	2000	2000	2000	2000	2000	2000	2400	2400	2400	2400	2400	2400	2400	2400	2400	2400	2400	2400	2400	2400	2400	2400	2600	2600	2600	2600
Chiều cao mở cửa (OPH)	2100-2400																											
Loại cửa	TLD		4PCO		4PCO				4PCO								4PCO								4PCO			
Chiều rộng phòng máy (mm)	2750		3550		3450				3950								4200								4500			
Chiều sâu phòng máy (mm)	4500		3790	3832	4050	4092	4050	4092	4050	4092	4050	4092	4050	4092	4050	4092	4300	4462	4300	4462	4300	4462	4300	4462	6100	6262	6100	6262
Chiều cao phòng máy (mm)	2300		2500		2500				2500								2500								2500			
Khoảng hở (mm)	400																											
An toàn đối trọng	Không có																											
Nguồn điện (3 pha) (V)	208/220/380/400/415																											
Tần số (Hz)	50/60																											
Tốc độ (m/s)	0.5-1.0		0.5-1.0		0.25-0.5		1		0.25-0.5		1		1,5		1,75		0,5		1		1,5		1,75		0,5		1	
Hành trình tối đa (m)	30-60		30-60		16-30		60		16-30		60		75		90		30		60		75		90		30		60	
Số điểm dừng tối đa	8-16		8-16		8		16		8		16		24		32		8		16		24		32		8		16	
Máy	PM không hộp số																											
Hệ thống truyền động	VVVF (Tái tạo năng lượng cho ACD)								VVVF																			
Bộ điều khiển	OH-CON/ACD		OH-CON/ACD		OH-CON/ACD				OH-CON								OH-CON								OH-CON			
Số cabin	Tối đa 4																											

Arise Robusta MRL (EN81-20)																								
Tải trọng định mức (kg)	2000	2000	2000	2000	3000		4000		5100						6000						10000			
Chiều rộng cabin (mm)	1700	1700	1700	1700	2000		2000		2400						2600						2850			
Chiều sâu cabin (mm)	2300	2300	2300	2300	2700		3600		3700						3800						5600			
Chiều cao cabin CRH (mm)	2200	2200	2200	2200	2500																			
Lối vào cabin	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2		
K (Chiều cao khoảng vượt) (mm)	4500				4900		5400		5400		6000		6000		5600		6000		6000		6000			
S (Hố pit tiêu chuẩn) (mm)	1500	1500	1500	1500	1650		1800		1800		2000		2000		1800		2000		2000		2000			
Chiều rộng hố thang (mm)	2850		2850		3550		3800		4250						4400						4600			
Chiều sâu hố thang (mm)	2800	2962	2800	2962	3250	3292	4050	4092	4150	4192	4150	4192	4150	4192	4300	4462	4300	4462	4300	4462	6100	6262		
Kích thước cửa mở (OP)	1500	1500	1400	1400	2000		2000		2400		2400		2400		2400		2400		2400		2600			
Chiều cao mở cửa (OPH)	2100-2400																							
Loại cửa	TLD		4PCO		4PCO		4PCO		4PCO		4PCO		4PCO		4PCO		4PCO		4PCO		4PCO			
Khoảng hở (mm)	250																							
An toàn đối trọng	Không có																							
Nguồn điện (3 pha) (V)	220/380/400/415																							
Tần số (Hz)	50																							
Tốc độ (m/s)	0.5-1.0		0.5-1.0		0.5-1.0		0.25-1.0		0.25-1.0		1,5		1,75		0.5-1.0		1,5		1,75		0.5-1.0			
Hành trình tối đa (m)	30-60		30-60		30-60		16-30		16-30		75		90		30-60		75		90		30-60			
Số điểm dừng tối đa	8-16		8-16		8-16		8-16		8-16		24		32		8-16		24		32		8-16			
Máy	PM không hộp số																							
Hệ thống truyền động	VVVF																							
Bộ điều khiển	OH-CON																							
Số cabin	Tối đa 4																							

MẶT CẮT DỌC 2-5TN





PHẦN DỌC 7-12,5TN

